

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính:

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		154 700 206 439	101 485 035 576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 565 004 986	5 577 663 073
1. Tiền	111	V.01	6 565 004 986	5 577 663 073
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147 304 366 701	94 849 616 167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24 654 777 152	9 151 400 299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 199 035 446	256 028 946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		228 786 500	224 788 000
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C		228 786 500	224 788 000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	120 385 952 803	85 381 584 122
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX (3385)	136I			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	- 164 185 200	- 164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		806 553 087	1 033 474 671
1. Hàng tồn kho	141	V.04	806 553 087	1 033 474 671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 281 665	24 281 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 270 145 492 800	1 218 027 297 223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 256 209 966 761	1 207 565 900 184
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1 256 209 966 761	1 207 565 900 184
- Nguyên giá	222		1 345 922 524 924	1 299 570 525 549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-89 712 558 163	-92 004 625 365
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 411 116 000	936 987 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 411 116 000	936 987 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9 524 410 039	9 524 410 039
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 524 410 039	9 524 410 039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 424 845 699 239	1 319 512 332 799
C - Nợ phải trả	300		284 839 625 766	250 330 693 089
I. Nợ ngắn hạn	310		284 839 625 766	250 330 693 089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		72 275 793 237	34 381 984 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4 781 788	32 233 722
4. Phải trả người lao động	314		6 124 234 283	4 356 210 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18 153 004 100	8 176 732 100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	169 128 307 051	186 076 878 908
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX(3385)	319L		23 965 720 863	14 996 768 197
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18 351 848 000	22 009 377 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		801 657 307	-4 702 722 693
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.21		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 140 006 073 473	1 069 181 639 710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 140 006 073 473	1 069 181 639 710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 145 457 308 881	1 079 953 151 321
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-6 882 417 578	-12 202 693 781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-6 882 417 578	-12 202 693 781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
- Nguồn kinh phí	431A	V.23		
- Chi sự nghiệp	431B	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Đơn vị tính:

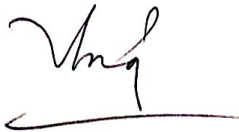
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 424 845 699 239	1 319 512 332 799

Ngày..... thángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Thị Kim Lương



Nguyễn Quốc Hội

số B03 -
r số 200/201
của Bộ trưởng

Đơn vị từ:

K

9

-4

-10

-8

16

-44

-93